

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI
DẦU KHÍ CỬU LONG**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Cửu Long đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013)
Ông Trần Xuân Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013)
Ông Bùi Ngọc Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013)
Ông Hoàng Văn Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013)
Bà Phạm Thị Đào	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số: 107 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2013, từ trang 3 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0288-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		207.866.366.661	182.872.191.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.860.406.370	97.158.502.806
1. Tiền	111		9.837.084.767	10.612.275.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.023.321.603	86.546.227.084
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.338.281.700	3.034.829.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.493.710.080	7.223.710.080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.155.428.380)	(4.188.880.180)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.935.769.049	76.545.299.484
1. Phải thu khách hàng	131		69.541.762.236	76.850.249.137
2. Trả trước cho người bán	132		14.115.638.521	15.476.260.972
3. Các khoản phải thu khác	135	7	11.341.884.560	5.282.305.643
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.063.516.268)	(21.063.516.268)
IV. Hàng tồn kho	140		5.837.707.546	3.930.447.077
1. Hàng tồn kho	141	8	5.837.707.546	3.930.447.077
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.894.201.996	2.203.111.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.508.447.704	662.936.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		249.149.055	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	18.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.136.605.237	1.522.175.246
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	200		145.426.350.398	159.653.430.580
I. Tài sản cố định	220		135.244.700.157	149.157.049.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	135.044.207.805	148.932.277.126
- Nguyên giá	222		264.082.811.052	263.749.782.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.038.603.247)	(114.817.505.312)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	150.999.852	188.494.440
- Nguyên giá	228		443.967.020	443.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.967.168)	(255.472.580)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		49.492.500	36.277.500
II. Bất động sản đầu tư	240	11	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.670.190.241	1.984.921.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	481.382.241	522.207.409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	-	303.156.105
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.188.808.000	1.159.558.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		353.292.717.059	342.525.621.820

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		110.205.656.300	102.940.682.648
I. Nợ ngắn hạn	310		93.458.062.596	90.746.727.104
1. Phải trả người bán	312		63.196.305.281	70.558.647.708
2. Người mua trả tiền trước	313		625.085.529	229.458.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.616.873.464	2.074.686.806
4. Phải trả người lao động	315		11.017.443.077	12.496.132.477
5. Chi phí phải trả	316	15	11.679.590.019	1.934.078.643
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.711.040.364	3.274.893.412
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		611.724.862	178.829.444
II. Nợ dài hạn	330		16.747.593.704	12.193.955.544
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	16.176.784.613	11.809.955.544
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		570.809.091	384.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		243.087.060.759	239.584.939.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	243.087.060.759	239.584.939.172
1. Vốn cổ đông	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	419		490.823.431	115.764.722
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		375.058.709	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.221.178.619	9.469.174.450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		353.292.717.059	342.525.621.820

Nguyễn Thế Hiếu
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		433.793.416.546	405.788.227.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.600.700	35.446.506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	433.772.815.846	405.752.780.823
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	424.337.170.692	395.670.149.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.435.645.154	10.082.631.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.724.562.534	5.774.650.324
7. Chi phí tài chính	22		-	99.325.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	99.325.000
8. Chi phí bán hàng	24		407.032.559	205.921.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.494.502.235	10.933.921.281
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.258.672.894	4.618.113.836
11. Thu nhập khác	31		3.743.183.080	1.054.254.978
12. Chi phí khác	32		2.634.112.961	591.772.297
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	1.109.070.119	462.482.681
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.367.743.013	5.080.596.517
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.612.347.903	1.285.774.129
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	303.156.105	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.452.239.005	3.794.822.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	194	165

Nguyễn Thế Hiếu
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	MÁU B 03-DN	
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Đơn vị: VND Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.367.743.013	5.080.596.517
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.145.577.244	19.564.532.565
Các khoản dự phòng	03	(33.451.800)	60.019.586
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.821.004.740)	(5.350.421.565)
Chi phí lãi vay	06	-	99.325.000
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.658.863.717	19.454.052.103
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.246.682.017	13.707.824.536
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.907.260.469)	455.288.642
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.823.518.006	(17.186.401.603)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.424.251.120)	1.023.571.232
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(99.325.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.603.787.675)	(224.766.132)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(506.952.000)	(1.006.130.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.286.812.476	16.124.113.638
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.213.444.638)	(6.464.613.120)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.729.675.620	918.181.820
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.270.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.421.000.000
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	3.168.860.106	4.970.135.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.584.908.912)	4.844.704.124
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	-	26.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(26.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.298.096.436)	20.968.817.762
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.158.502.806	55.518.261.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.860.406.370	76.487.078.965

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 1.522.250.628 đồng, là số tiền lãi chưa thu được tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thế Hiếu
 Người lập biểu
 Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (“gọi tắt là Công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 841 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 846 người).

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Côn Sơn: Số 18 Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Số 18 Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: 101 Đường Lê Lợi, Phường 6, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 8
Tài sản khác	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính là 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	967.443.816	404.040.585
Tiền gửi ngân hàng	8.869.640.951	10.208.235.137
Các khoản tương đương tiền	78.023.321.603	86.546.227.084
	87.860.406.370	97.158.502.806

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6% đến 7,5% một năm (31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	33.090.000.000	820.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.155.428.380)	(4.188.880.180)
	35.338.281.700	3.034.829.900

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một năm tại ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 7,2% đến 11% một năm (31 tháng 12 năm 2012: 9% đến 11% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.522.250.628	295.492.164
Các đơn vị khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.374.754.635	3.225.990.140
Các đơn vị ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.505.342.800	283.999.053
Cán bộ, nhân viên Công ty	355.439.461	352.303.660
Tài xế lái xe taxi	1.584.097.036	1.124.520.626
	<u>11.341.884.560</u>	<u>5.282.305.643</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	3.990.742.417	2.554.352.038
Công cụ, dụng cụ	107.358.919	835.515.609
Hàng hóa	4.800.000	540.579.430
Hàng gửi đi bán	1.734.806.210	-
	<u>5.837.707.546</u>	<u>3.930.447.077</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	2.702.198.164	259.633.090.650	1.368.493.624	46.000.000	263.749.782.438
Tăng trong kỳ	170.500.000	7.986.436.365	43.293.273	-	8.200.229.638
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.592.997.790)	-	-	(6.592.997.790)
Giảm khác (*)	(227.394.000)	(27.485.640)	(1.019.323.594)	-	(1.274.203.234)
Tại ngày 30/6/2013	<u>2.645.304.164</u>	<u>260.999.043.585</u>	<u>392.463.303</u>	<u>46.000.000</u>	<u>264.082.811.052</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	980.889.409	112.830.533.764	994.582.139	11.500.000	114.817.505.312
Khấu hao trong kỳ	191.297.275	18.818.236.341	94.715.706	3.833.334	19.108.082.656
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.993.216.176)	-	-	(3.993.216.176)
Giảm khác (*)	(74.094.273)	(27.485.640)	(792.188.632)	-	(893.768.545)
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.098.092.411</u>	<u>127.628.068.289</u>	<u>297.109.213</u>	<u>15.333.334</u>	<u>129.038.603.247</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.547.211.753</u>	<u>133.370.975.296</u>	<u>95.354.090</u>	<u>30.666.666</u>	<u>135.044.207.805</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.721.308.755</u>	<u>146.802.556.886</u>	<u>373.911.485</u>	<u>34.500.000</u>	<u>148.932.277.126</u>

(*) Điều chỉnh sang chi phí trả trước giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (nhỏ hơn 30.000.000 đồng) theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.432.025.635 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 1.520.772.608 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013 và 30/6/2013	<u>443.967.020</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	255.472.580
Khấu hao trong kỳ	37.494.588
Tại ngày 30/6/2013	<u>292.967.168</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	<u>150.999.852</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>188.494.440</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 8.511.460.000 đồng). Ban Giám đốc Công ty cho rằng giá trị hợp lý của các lô đất trên tương đương với giá trị ghi sổ, do đó, không cần thiết phải trích lập dự phòng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	423.812.402	296.462.181
Chi phí trang bị cho xe taxi	57.569.839	225.745.228
	<u>481.382.241</u>	<u>522.207.409</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản dự phòng VND
Tại ngày 01/01/2012	-
Ghi nhận trong năm	303.156.105
Tại ngày 31/12/2012	303.156.105
Ghi nhận trong kỳ	(303.156.105)
Tại ngày 30/6/2013	<u>-</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	667.829.140	1.135.166.971
Thuế thu nhập cá nhân	162.121.273	161.157.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.923.051	778.362.823
	<u>1.616.873.464</u>	<u>2.074.686.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa xe	6.955.324.376	-
Chi phí nhiên liệu	1.403.846.763	1.004.667.448
Chi phí thuê xe	854.275.382	74.373.091
Chi phí khác	2.466.143.498	855.038.104
	<u>11.679.590.019</u>	<u>1.934.078.643</u>

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác bao gồm các khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi, tài xế lái xe theo hợp đồng và các khách hàng thuê xe dài hạn của Công ty. Khoản ký quỹ từ tài xế được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ từ khách hàng thuê xe được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng thuê.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	<u>23.000.000</u>	<u>23.000.000</u>
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>23.000.000</u>	<u>23.000.000</u>
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày 30/6/2013		Tại ngày 31/12/2012	
	<u>VND</u>	%	<u>VND</u>	%
Công ty TNHH MTV Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm khí	45.000.000.000	19,57	45.000.000.000	19,57
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	13,04	30.000.000.000	13,04
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	15.000.000.000	6,52	15.000.000.000	6,52
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Các cổ đông khác	87.962.280.000	38,24	87.962.280.000	38,24
	<u>230.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>230.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông <u>VND</u>	Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	230.000.000.000	-	-	2.315.294.436	232.315.294.436
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.501.174.180	7.501.174.180
Trích lập các quỹ (*)	-	115.764.722	-	(347.294.166)	(231.529.444)
Tại ngày 31/12/2012	<u>230.000.000.000</u>	<u>115.764.722</u>	<u>-</u>	<u>9.469.174.450</u>	<u>239.584.939.172</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.452.239.005	4.452.239.005
Trích lập các quỹ (*)	-	375.058.709	375.058.709	(1.700.234.836)	(950.117.418)
Tại ngày 30/6/2013	<u>230.000.000.000</u>	<u>490.823.431</u>	<u>375.058.709</u>	<u>12.221.178.619</u>	<u>243.087.060.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành của Công ty với số tiền là 375.058.709 đồng, 375.058.709 đồng, 750.117.418 đồng và 200.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-DHCD-PCT ngày 14 tháng 5 năm 2013.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe.
 Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2013	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	54.392.334.214	159.722.859.346	495.166.273	214.610.359.833
Tài sản không phân bổ	-	-	-	138.682.357.226
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	-	<u>353.292.717.059</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	59.412.033.122	35.908.852.893	-	95.320.886.015
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	14.884.770.285
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	-	-	<u>110.205.656.300</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	317.625.473.586	101.477.133.646	14.670.208.614	433.772.815.846
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>317.625.473.586</u>	<u>101.477.133.646</u>	<u>14.670.208.614</u>	<u>433.772.815.846</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>4.267.162.411</u>	<u>4.087.085.179</u>	<u>1.081.397.564</u>	<u>9.435.645.154</u>
Chi phí không phân bổ				(8.901.534.794)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				534.110.360
Doanh thu hoạt động tài chính				4.724.562.534
Lợi nhuận khác				1.109.070.119
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				6.367.743.013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.612.347.903)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(303.156.105)
Lợi nhuận trong kỳ				<u>4.452.239.005</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>19.145.577.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

31/12/2012	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	61.495.164.122	165.517.228.229	11.437.500	227.023.829.851
Tài sản không phân bổ				115.501.791.969
Tổng tài sản hợp nhất				342.525.621.820
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	65.950.948.542	22.206.145.687	-	88.157.094.229
Nợ phải trả không phân bổ				14.783.588.419
Tổng nợ phải trả hợp nhất				102.940.682.648

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	305.755.535.936	84.993.405.188	15.003.839.699	405.752.780.823
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	305.755.535.936	84.993.405.188	15.003.839.699	405.752.780.823
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.573.559.402	4.525.610.950	1.983.461.020	10.082.631.372
Chi phí không phân bổ				(11.139.842.860)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.057.211.488)
Doanh thu hoạt động tài chính				5.774.650.324
Lợi nhuận khác				462.482.681
Chi phí tài chính				(99.325.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				5.080.596.517
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.285.774.129)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận trong kỳ				3.794.822.388
Thông tin khác				
Khấu hao				19.564.532.565

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Kinh doanh hàng hóa	317.625.473.586	305.755.535.936
Kinh doanh dịch vụ vận tải	101.477.133.646	84.993.405.188
Hoạt động khác	14.670.208.614	15.003.839.699
	433.772.815.846	405.752.780.823

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	313.358.311.175	302.181.976.534
Giá vốn dịch vụ vận tải	97.390.048.467	80.467.794.238
Giá vốn hoạt động khác	13.588.811.050	13.020.378.679
	424.337.170.692	395.670.149.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.236.257.924	29.293.274.011
Chi phí nhân công	41.144.505.162	40.445.631.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.145.577.244	19.564.532.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.441.556.755	11.003.695.381
Chi phí khác	2.912.497.226	4.320.882.183
	119.880.394.311	104.628.015.777
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.645.259.334	4.947.635.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.851.400	22.500.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	33.451.800	804.514.900
	4.724.562.534	5.774.650.324
23. LỢI NHUẬN KHÁC	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.729.675.620	918.181.820
Thu nhập khác	13.507.460	136.073.158
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	2.624.781.614	537.895.679
Chi phí khác	9.331.347	53.876.618
Lợi nhuận khác	1.109.070.119	462.482.681
24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.367.743.013	5.080.596.517
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(45.851.400)	(22.500.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	127.500.000	85.000.000
Thu nhập tính thuế	6.449.391.613	5.143.096.517
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.612.347.903	1.285.774.129
25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.452.239.005	3.794.822.388
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.452.239.005	3.794.822.388
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194	165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>626.779.273</u>	<u>708.273.333</u>
Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	1.100.060.600	1.105.676.133
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>1.989.324.251</u>	<u>440.916.667</u>
	<u>3.089.384.851</u>	<u>1.546.592.800</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000 đô la Mỹ/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2007 và được gia hạn tới tháng 1 năm 2014.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Vũng Tàu với giá thuê 50.000.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2012.

- Tổng số tiền thuê đất tại huyện Tân Thành, Vũng Tàu với giá thuê 9.550.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2011.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.860.406.370	97.158.502.806
Đầu tư tài chính	35.338.281.700	3.034.829.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.201.159.028	74.450.067.012
Các khoản ký quỹ	<u>1.411.669.000</u>	<u>1.421.939.000</u>
Tổng cộng	<u>197.811.516.098</u>	<u>176.065.338.718</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	67.907.345.645	73.833.541.120
Chi phí phải trả	11.679.590.019	12.496.132.477
Các khoản nhận ký quỹ	<u>16.176.784.613</u>	<u>11.809.955.544</u>
Tổng cộng	<u>95.763.720.277</u>	<u>98.139.629.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khách hàng.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.860.406.370	-	87.860.406.370
Đầu tư tài chính	35.338.281.700	-	35.338.281.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.201.159.028	-	73.201.159.028
Các khoản ký quỹ	222.861.000	1.188.808.000	1.411.669.000
Tổng cộng	196.622.708.098	1.188.808.000	197.811.516.098
Phải trả người bán và phải trả khác	67.907.345.645	-	67.907.345.645
Chi phí phải trả	11.679.590.019	-	11.679.590.019
Các khoản nhận ký quỹ	-	16.176.784.613	16.176.784.613
Tổng cộng	79.586.935.664	16.176.784.613	95.763.720.277
Chênh lệch thanh khoản thuần	117.035.772.434	(14.987.976.613)	102.047.795.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

<u>31/12/2012</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 năm trở lên VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.158.502.806	-	97.158.502.806
Đầu tư tài chính	3.034.829.900	-	3.034.829.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.450.067.012	-	74.450.067.012
Các khoản ký quỹ	262.381.000	1.159.558.000	1.421.939.000
Tổng cộng	174.905.780.718	1.159.558.000	176.065.338.718
Phải trả người bán và phải trả khác	73.833.541.120	-	73.833.541.120
Chi phí phải trả	12.496.132.477	-	12.496.132.477
Các khoản nhận ký quỹ	-	11.809.955.544	11.809.955.544
Tổng cộng	86.329.673.597	11.809.955.544	98.139.629.141
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.576.107.121	(10.650.397.544)	77.925.709.577

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí – Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - Công ty CP	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP CNG Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Mua hàng và dịch vụ			
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		206.264.291.242	166.765.041.493
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn		-	2.400.974.303
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam		67.381.619.753	120.598.819.303
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương		2.771.936.375	173.266.090
CN Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Nha Trang		24.516.256.443	15.593.656.386

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17

Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Cung cấp hàng và dịch vụ**

CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	971.457.449	648.731.757
CN Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí - Hà Nội	1.350.592.273	972.857.400
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - Công ty CP	544.747.454	976.110.391
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP	4.763.880.225	5.024.440.735
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP Chế biến khí Vũng Tàu	7.460.006.823	7.456.578.515
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP vận chuyển khí Đông Nam Bộ	6.222.714.452	5.871.452.810
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP Dịch vụ khí	4.084.979.290	4.427.259.796
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP Kinh doanh Sản phẩm khí	5.427.663.208	1.062.131.621
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.698.851.963	2.474.433.752
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP Tư vấn Quản lý Dự án khí Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	586.108.045	3.520.862.258
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	4.629.417.687	6.609.075.648
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	4.276.524.546	-
CN Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	4.523.542.561	2.950.007.217
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	668.768.015	1.365.952.646
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	2.470.315.153	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	260.757.941	562.694.731
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	2.763.707.764	3.987.234.318
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.354.254.540	3.129.464.975
CN Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu Khí	467.509.091	550.700.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	498.684.375	383.211.054
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương	873.419.446	129.170.358
CN Phía Nam Cty CP Quản Lý và Khai Thác Tài Sản Dầu Khí (Tp.HN)	882.808.672	-
Công ty CP CNG Việt Nam	501.741.000	450.182.728
Công ty CP Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	601.652.551	404.705.032
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	735.140.420	1.023.316.556
	-	3.505.052.584

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
VND	VND

Lương và các khoản khác

667.068.876	902.375.649
-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

30/6/2013	31/12/2012
VND	VND

Các khoản phải thu khách hàng

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	195.520.000	79.145.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	14.959.539.142
CN Tổng Công ty CP Vận Tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải DK	149.671.957	83.738.777
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương	510.359.556	-
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	241.004.872	157.759.574
CN Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	237.553.500	468.936.600
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty CP	203.213.300	121.466.900
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	139.912.000	129.910.000
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	687.290.900	-
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	1.013.049.555	2.236.665.426
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	1.033.621.223	705.315.621
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	320.782.805	454.624.380
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	362.004.842	1.080.257.596
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	552.171.331	19.038.441
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí	5.620.153	156.915.599
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ	211.096.820	-
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	1.544.075.550	-
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Nhà máy xử lý Khí	132.587.570	-
Chi nhánh Công Ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Hoá Lỏng Miền Nam	177.738.000	236.321.608

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONGSố 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17
Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	687.912.875	349.379.280
CN Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Nam tại Nha Trang	141.434.567	-
Công ty CP Phân Phối Khí Thấp áp	1.062.794.130	1.043.342.536
Tổng Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	98.945.640	191.750.720
Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam	102.941.760	83.743.364
Công ty CP Quản lý và Phát triển Nhà Dầu Khí Miền Nam	<u>145.679.450</u>	<u>182.678.040</u>
Các khoản phải thu khác		
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	1.246.384.401	797.214.660
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty KD Sản Phẩm Khí	160.825.514	151.996.581
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	1.319.015.406	680.491.365
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	641.017.782	315.968.551
Ban Quản Lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	359.996.989	369.759.146
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Khí Cà Mau	296.927.204	455.359.674
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Tư vấn QLDA Khí	131.114.465	88.828.705
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	935.829.293	112.365.929
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng tàu	208.534.000	-
Phòng GDĐT Vũng Tàu - CN Vũng Tàu - TCT Tài chính CP DK Vi	960.427.990	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam (TP Hà Nội)- CN Sài Gòn	<u>103.645.127</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.661.212.852	23.637.200
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công Ty KD Sản Phẩm Khí	38.024.550.330	39.613.943.870
Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	10.535.345.597	21.524.995.466
Chi Nhánh Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Nam tại Nha Trang	7.328.387.676	3.778.560.803
Chi Nhánh Vũng Tàu - Công Ty TNHH MTV KD KHL Miền Đông	255.869.284	642.896.800
CN Công ty CP Kinh Doanh Khí Hoá Lông Miền Nam	675.798.753	380.967.868
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	224.202.000
Công ty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn tại Cà Mau	<u>128.690.620</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	195.033.400	195.033.400
Công Ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>



Nguyễn Thế Hiếu
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc